



Số: 555/CV-BCTC-DHT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 23 tháng 07 năm 2025

Kính gửi: Ủy Ban chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Tên đơn vị: Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây

Mã chứng khoán: DHT

Địa chỉ trụ sở chính: 10A Quang Trung – Quận Hà Đông – TP. Hà Nội

Điện thoại: 0433 501 117 – Fax: 0433 829 054

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Ngô Văn Chinh – Trưởng Ban kiểm soát.

Trong Báo cáo tài chính riêng quý 2 năm 2025, kết quả kinh doanh của Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây như sau:

Tổng lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2025 là: 11.842.233.979 đồng so với tổng lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2024 là: 17.456.609.691 đồng, chênh lệch giảm 5.614.375.712 đồng tương ứng giảm 32,16% do:

Chi phí quản lý doanh nghiệp quý 2 năm 2025 là 26.829.730.264 đồng so với chi phí QLDN quý 2 năm 2024 là 23.280.478.655 đồng, chênh lệch tăng 3.549.251.609 đồng tương ứng tăng 15,25%.

Chi phí tài chính quý 2 năm 2025 là 9.447.239.102 đồng so với chi phí tài chính quý 2 năm 2024 là 6.916.531.549 đồng, chênh lệch tăng 2.530.707.553 đồng tương ứng tăng 36,59% do chênh lệch tỷ giá đồng ngoại tệ biến động mạnh trong kỳ.

Vậy Công ty xin báo cáo Ủy Ban chứng khoán Nhà Nước, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội biết.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu: TV-VT-GD

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY



Tổng giám đốc

DS. Lê Xuân Thắng

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/06/2025

HÀ NỘI, THÁNG 07 NĂM 2025

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		932.364.910.928	878.083.877.890
I. Tiền và các khoản tương đương tiền		110	I.1.	138.239.257.205	69.332.546.815
1. Tiền		111		58.239.257.205	49.332.546.815
2. Các khoản tương đương tiền		112		80.000.000.000	20.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		120		60.000.000.000	90.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		123	I.2.	60.000.000.000	90.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		130		202.805.658.550	194.274.305.948
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		131	I.3.	130.634.237.671	130.260.462.165
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		132	I.4.	67.261.365.621	58.456.628.765
3. Phải thu ngắn hạn khác		136	I.5.	8.434.055.981	8.868.366.252
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		137		(3.524.000.723)	(3.311.151.234)
IV. Hàng tồn kho		140	I.7.	527.077.127.293	500.275.955.440
1. Hàng tồn kho		141		529.038.177.044	502.237.005.191
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		149		(1.961.049.751)	(1.961.049.751)
V. Tài sản ngắn hạn khác		150		4.242.867.880	24.201.069.687
1. Thuế GTGT được khấu trừ		152		3.620.012.051	23.569.800.473
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		154	I.14.	622.855.829	631.269.214
B - TÀI SẢN DÀI HẠN		200		1.010.971.794.310	991.993.422.748
I. Các khoản phải thu dài hạn		210		-	-
II. Tài sản cố định		220		168.932.618.027	171.359.140.731
1. Tài sản cố định hữu hình		221	I.11.	167.555.958.027	169.982.480.731
- Nguyên giá		222		396.204.089.393	390.168.870.525
- Giá trị hao mòn lũy kế		223		(228.648.131.366)	(220.186.389.794)
2. Tài sản cố định vô hình		227	I.8.	1.376.660.000	1.376.660.000
- Nguyên giá		228		2.026.660.000	2.026.660.000
- Giá trị hao mòn lũy kế		229		(650.000.000)	(650.000.000)
III. Tài sản dở dang dài hạn		240		811.773.951.785	790.109.801.102
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		242	I.9.	811.773.951.785	790.109.801.102
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		250	I.2.	25.893.525.000	25.893.525.000
1. Đầu tư vào công ty con		251		22.743.525.000	22.743.525.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		252		3.150.000.000	3.150.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác		260		4.371.699.498	4.630.955.915
1. Chi phí trả trước dài hạn		261	I.10.	4.371.699.498	4.630.955.915
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)		270		1.943.336.705.238	1.870.077.300.638

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND
01/01/2025

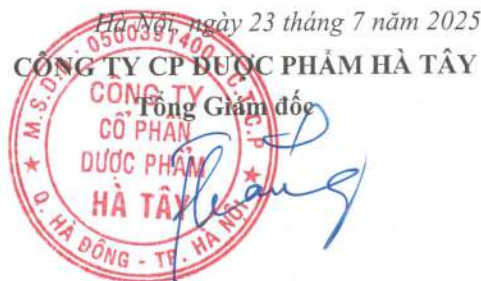
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		897.125.941.720	852.479.524.333
I. Nợ ngắn hạn	310		795.845.686.248	751.163.268.861
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	I.12.	297.064.872.740	223.336.294.360
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	I.13.	150.088.373.148	130.401.909.109
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	I.14.	2.944.368.519	5.620.857.096
4. Phải trả người lao động	314		13.616.892.472	14.679.425.689
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	I.15.	2.126.531.079	162.743.579
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	I.16.	1.497.365.896	909.298.387
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	I.17.	287.431.378	72.107.933
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	I.18.	325.692.156.052	373.273.974.867
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.527.694.964	2.706.657.841
II. Nợ dài hạn	330		101.280.255.472	101.316.255.472
1. Phải trả dài hạn khác	337	I.17.	4.367.300.000	4.403.300.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	I.18.	96.912.955.472	96.912.955.472
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.046.210.763.518	1.017.597.776.305
I. Vốn chủ sở hữu	410	I.19.	1.046.210.763.518	1.017.597.776.305
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		823.417.730.000	823.417.730.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		823.417.730.000	823.417.730.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		96.320.000.000	96.320.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		24.375.893.101	24.375.893.101
4. Cổ phiếu quỹ	415		(15.130.000)	(15.130.000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.963.148.976	8.963.148.976
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		93.149.121.441	64.536.134.228
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		64.536.134.228	38.143.074.892
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		28.612.987.213	26.393.059.336
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		1.943.336.705.238	1.870.077.300.638

Người lập

Nguyễn Thị Bích Ngọc

Kế toán trưởng

Hoàng Văn Tuế



Lê Xuân Thắng

Mẫu số B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm	
				Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	II.1.	548.633.133.035	463.688.073.211	1.015.603.390.628	934.184.288.263
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	II.2.	-	136.570.760	-	136.570.760
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	II.3.	548.633.133.035	463.551.502.451	1.015.603.390.628	934.047.717.503
4	Giá vốn hàng bán	11	II.4.	500.514.399.788	416.568.816.985	915.306.801.744	842.559.235.151
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		48.118.733.247	46.982.685.466	100.296.588.884	91.488.482.352
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	II.5.	6.395.772.355	5.682.636.438	12.917.918.262	15.074.335.766
7	Chi phí tài chính	22	II.6.	9.447.239.102	6.916.531.549	13.245.813.064	11.625.076.116
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.430.297.452	2.792.057.940	7.127.225.787	6.415.974.512
8	Chi phí bán hàng	25	II.9.	7.505.223.895	5.101.418.523	13.939.566.132	14.301.659.202
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	II.9.	26.829.730.264	23.280.478.655	57.414.106.905	46.353.637.140
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		10.732.312.341	17.366.893.177	28.615.021.045	34.282.445.660
11	Thu nhập khác	31	II.7.	3.824.711.205	3.944.342.103	7.444.508.390	7.095.590.238
12	Chi phí khác	32	II.8.	264.245	-	629.444.489	3.616.523
13	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		3.824.446.960	3.944.342.103	6.815.063.901	7.091.973.715
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+ 40)	50		14.556.759.301	21.311.235.280	35.430.084.946	41.374.419.375

15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	II.10.	2.714.525.322	3.854.625.589	6.817.097.733	7.046.489.025
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		11.842.233.979	17.456.609.691	28.612.987.213	34.327.930.350
(60=50-51-52)							

Hà Nội, ngày 23 tháng 7 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Bích Ngọc

Hoàng Văn Tuế

Lê Xuân Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Đơn vị tính: VND	
			Năm 2025	Năm 2024	Lũy kế từ đầu năm	
					Năm 2025	Năm 2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Lợi nhuận trước thuế	01		14.556.759.301	21.311.235.280	35.430.084.946	41.374.419.375
2. Điều chỉnh cho các khoản						
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		5.736.530.563	4.210.207.067	10.873.955.699	8.272.662.442
- Các khoản dự phòng	03		212.849.489	1.652.903.450	212.849.489	1.652.903.450
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		5.299.727.203	1.192.027.911	5.299.727.203	1.192.027.911
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.834.300.984)	(3.837.789.885)	(5.072.975.261)	(10.636.044.582)
- Chi phí lãi vay	06		3.430.297.452	2.792.057.940	7.127.225.787	6.415.974.512
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		26.401.863.024	27.320.641.763	53.870.867.863	48.271.943.108
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(59.132.380.441)	(8.392.711.197)	10.903.558.912	51.273.394.801
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.551.898.174	(1.937.316.321)	(26.801.171.853)	(44.826.452.288)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		97.815.497.028	9.849.061.211	98.501.284.046	11.631.187.205
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		214.748.378	85.236.779	259.256.417	358.495.842
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.502.407.445)	(2.899.973.221)	(7.173.238.312)	(6.482.210.439)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.102.572.411)	(3.191.863.436)	(8.736.787.583)	(6.409.662.633)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(177.662.877)	(184.500.000)	(178.962.877)	(199.700.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		60.068.983.430	20.648.575.578	120.644.806.613	53.616.995.596
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(18.389.967.571)	(23.964.640.240)	(39.531.937.520)	(68.730.881.964)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		50.000.000	-	100.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-	(60.000.000.000)	(140.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		80.000.000.000	20.000.000.000	90.000.000.000	100.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.922.027.032	2.604.146.087	5.275.002.680	9.087.551.483
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		63.582.059.461	(1.360.494.153)	(4.156.934.840)	(99.643.330.481)

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính

1. Tiền thu từ đi vay	33	221.332.140.167	196.668.979.825	381.263.054.367	324.607.532.614
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(237.891.759.730)	(329.553.425.631)	(428.844.873.182)	(452.036.704.645)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-	-	(41.170.130.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	<i>(16.559.619.563)</i>	<i>(132.884.445.806)</i>	<i>(47.581.818.815)</i>	<i>(168.599.302.031)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	107.091.423.328	(113.596.364.381)	68.906.052.958	(214.625.636.916)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	31.147.176.445	181.285.600.368	69.332.546.815	282.314.872.903
Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61	657.432	874.354	657.432	874.354
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	138.239.257.205	67.690.110.341	138.239.257.205	67.690.110.341

Hàng ngày, ngày 02 tháng 7 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

CỔ PHẦN

DƯỢC PHẨM

HÀ TÂY

QU. HÀ ĐÔNG - TP. HÀ NỘI

Kế toán trưởng

Người lập


Hoàng Văn Tuế

Nguyễn Thị Bích Ngọc

Hoàng Văn Tuế

Lê Xuân Thắng

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

I. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền	58.239.257.205	49.332.546.815
Tiền mặt	4.764.499.696	6.304.273.376
Tiền gửi ngân hàng	53.474.757.509	43.028.273.439
Tiền gửi ngân hàng VND	53.357.533.439	42.795.836.641
Tiền gửi ngân hàng USD	106.249.299	224.301.351
Tiền gửi ngân hàng EUR	10.974.771	8.135.447
Các khoản tương đương tiền (*)	80.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	138.239.257.205	69.332.546.815

(*) Là các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam có kỳ hạn dưới 3 tháng.

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2025		01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	60.000.000.000	60.000.000.000	90.000.000.000	90.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành An (1)	40.000.000.000	40.000.000.000	90.000.000.000	90.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Á - CN Hà Đông (2)	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-
Cộng	60.000.000.000	60.000.000.000	90.000.000.000	90.000.000.000

(1) Bao gồm: Hợp đồng tiền gửi số 320/2024/65306 ngày 03/07/2024, số tiền 50 tỷ đồng, kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 4,4%/năm, lãi trả cuối kỳ và Hợp đồng tiền gửi số 320/2024/65307 ngày 03/07/2024 số tiền 40 tỷ đồng, kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 4,4%/năm, lãi trả cuối kỳ, hợp đồng này đã được tất toán trong kỳ; Và Hợp đồng tiền gửi số 320/2025/9160 ngày 31/3/2025 với số tiền 40 tỷ đồng, kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 4,8%/năm, lãi trả cuối kỳ.

(2) Là hợp đồng tiền gửi số 75/HĐTGVAB-DHT ngày 27/3/2025 với số tiền 20 tỷ đồng, có kỳ hạn 6 tháng, lãi suất từ 6%/năm, lãi trả cuối kỳ.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2025		01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	22.743.525.000	-	22.743.525.000	-
Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây(i)	22.743.525.000	-	22.743.525.000	-
Đầu tư vào công ty liên kết	3.150.000.000	-	3.150.000.000	-
Công ty TNHH Hataphar Miền Nam (ii)	700.000.000	-	700.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

Công ty Cổ phần Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam (iii)	2.450.000.000	-	2.450.000.000	-
Cộng (*)	25.893.525.000	-	25.893.525.000	-

a) Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên kết trong kỳ:

(i) Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 ngày 15/4/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp thì Công ty đầu tư 20.857.750.000 đồng vào Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây, tương đương 50,63% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 20.857.750.000 đồng, tương đương 50,63% vốn điều lệ.

(ii) Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 ngày 15/6/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp thì Công ty đầu tư 700.000.000 đồng vào Công ty TNHH Hataphar Miền Nam, tương đương 48,28% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 700.000.000 VND, tương đương 48,28% vốn điều lệ.

(iii) Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 2 ngày 20/6/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp thì Công ty đầu tư 4.900.000.000 đồng vào Công ty Cổ phần Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam, tương đương 49% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 4.900.000.000 VND, tương đương 49% vốn điều lệ.

Công ty con và các công ty liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với kỳ trước.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty con và công ty liên kết chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2

(*) Tại thời điểm 30/6/2025, tất cả các khoản đầu tư nêu trên đều không xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch trên thị trường hoặc không có đầy đủ thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

3. Phải thu của khách hàng

	30/06/2025		01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	130.634.237.671	(3.524.000.723)	130.260.462.165	(3.311.151.234)
- Trong đó một số khoản phải thu của khách hàng có số dư lớn:				
Công ty CP Dược vật tư Y tế Thành Vinh	2.440.807.940	-	1.309.526.370	-
Công ty TNHH Dược phẩm Thuận Anh	6.368.579.175	-	9.454.374.467	-
Công ty Cổ phần Y dược Pháp Âu	867.883.084	-	1.450.206.484	-
Công ty TNHH Đức Tâm	1.235.312.186	-	868.896.298	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Vinh Gia	2.830.381.947	-	2.869.454.757	-
Công ty TNHH Trường Huy	2.984.786.591	-	4.119.196.070	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Hạnh Hà	2.449.720.007	-	4.821.708.418	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm VINAPLANT	6.927.272.979	-	5.131.474.842	-
Công ty TNHH Dược phẩm STABLED	2.533.617.628	-	4.380.639.034	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Kim Long	1.565.371.425	-	2.879.529.852	-

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

Bệnh viện Thành phố Thủ Đức	1.901.125.000	(1.798.460.000)	1.992.665.000	(1.722.334.000)
Công ty Cổ phần Dược phẩm và Thiết bị y tế Hà Tây	15.692.402.643	-	13.644.284.878	-
Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam	23.883.117.026	-	61.003.338.292	-
Công ty Cổ phần Thiết bị T&T	8.741.969.164	-	837.406.953	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm và Thiết bị y tế Life	12.587.911.990	-	-	-
Công ty TNHH Dược phẩm California USA	10.406.491.208	-	-	-

4. Trả trước cho người bán

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	67.261.365.621	58.456.628.765
<i>- Trong đó một số khoản trả trước cho người bán có số dư lớn:</i>		
Panpharma GMBH	-	13.154.807.906
Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam	3.136.254.281	1.709.103.940
Eskayef Bangladet ,ltd	-	3.698.936.177
XL Laboratories PVT.,LTD	2.900.559.780	18.931.343.957
Bliss Pharma distribution and consul Tancy corp	18.544.678.160	2.364.270.000
Công ty TNHH Chế tạo máy dược phẩm Tiến Tuấn	80.477.280	359.276.040
Delta Pharma Ltd	32.298.302.671	5.145.850.347
Pharmametics products a division of max Biocare	518.960.000	3.043.217.797
Công ty TNHH Tập đoàn thang máy thiết bị Thăng Long	-	824.800.000

5. Phải thu khác

	30/06/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
<i>Phải thu khác</i>	<i>1.722.027.070</i>	-	<i>2.043.468.641</i>	-
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	1.677.369.841	-	1.979.397.260	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN	1.361.753.425	-	1.979.397.260	-
Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Hà Đông	315.616.416	-	-	-
Các đối tượng khác	44.657.229	-	64.071.381	-
<i>Tạm ứng</i>	<i>304.986.411</i>	-	<i>417.855.111</i>	-
Hoàng Thị Minh Nguyệt	-	-	300.000.000	-
Nguyễn Văn Phúc	100.000.000	-	-	-
Các đối tượng khác	204.986.411	-	117.855.111	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

Ký quỹ, ký cược	6.407.042.500	-	6.407.042.500	-
Ban quản lý khu công nghệ cao Hòa Lạc (*)	6.407.042.500	-	6.407.042.500	-
Cộng	8.434.055.981	-	8.868.366.252	-

(*) Khoản ký quỹ giữa Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây với Ban quản lý Khu Công nghệ cao Hòa Lạc để đảm bảo thực hiện dự án đầu tư "Nhà máy sản xuất dược phẩm công nghệ cao Hataphar" được quy định tại Thỏa thuận ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án đầu tư số 06/TTKQ ngày 27 tháng 11 năm 2020.

6. Nợ xấu

	30/06/2025		01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán đã trích lập dự phòng				
Bệnh viện quận Thủ Đức	1.901.125.000	102.665.000	1.866.065.000	143.731.000
Các đối tượng khác	2.257.310.216	531.769.493	1.678.633.431	89.816.197
Cộng	4.158.435.216	634.434.493	3.544.698.431	233.547.197

7. Hàng tồn kho

	30/06/2025		01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	25.375.807.991	-	65.940.100.079	-
Nguyên liệu, vật liệu	94.576.318.541	-	92.390.339.708	-
Công cụ, dụng cụ	66.353.605	-	314.745.427	-
Chi phí Sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	1.838.766.875	-
Thành phẩm	37.015.908.417	(1.961.049.751)	43.390.614.449	(1.961.049.751)
Hàng hóa	372.003.788.490	-	298.362.438.653	-
Cộng	529.038.177.044	(1.961.049.751)	502.237.005.191	(1.961.049.751)

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Phần mềm kế toán	Quyền sử dụng đất	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2025	650.000.000	1.376.660.000	2.026.660.000
Số dư ngày 30/6/2025	650.000.000	1.376.660.000	2.026.660.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2025	650.000.000	-	650.000.000
Số dư ngày 30/6/2025	650.000.000	-	650.000.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2025	-	1.376.660.000	1.376.660.000
Tại ngày 30/6/2025	-	1.376.660.000	1.376.660.000

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2025: 650.000.000 VND (Tại ngày 01/01/2025: 650.000.000 VND)

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Mua sắm tài sản cố định	-	-
Chi phí nghiên cứu	11.715.094.208	6.912.583.752
Dự án Nhà máy dược phẩm công nghệ cao Hataphar (*)	800.058.857.577	783.197.217.350
Cộng	811.773.951.785	790.109.801.102

(1) Dự án đầu tư được thực hiện theo Biên bản họp Hội đồng cổ đông bất thường số 855/BB-DHT ngày 26/08/2020 và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 856/NQ-DHT ngày 26/08/2020 về việc thông qua phê duyệt Dự án: "Nhà máy sản xuất dược phẩm Công nghệ cao Hataphar" và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 546/NQ-DHT ngày 28/6/2024 thông qua tổng mức dự toán của Nhà máy sản xuất dược phẩm công nghệ cao Hataphar tăng lên thành 868 tỷ đồng. Trong đó lãi vay vốn hóa vào Dự án lũy kế đến 30/6/2025 là 24.494.318.831 đồng (Tại 01/01/2025 là 19.780.939.500 đồng).

10. Chi phí trả trước

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Dài hạn		
Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	1.632.980.550	1.378.549.737
Chi phí sửa chữa nhà xưởng	2.721.010.617	3.228.447.845
Chi phí trả trước khác	17.708.331	23.958.333
Cộng	4.371.699.498	4.630.955.915

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BAO CAO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2025	148.548.688.718	226.459.757.362	10.057.895.478	4.663.246.467	439.282.500	390.168.870.525
Mua trong kỳ	-	4.329.456.102	1.071.875.548	-	-	5.401.331.650
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	3.046.101.345	-	-	-	-	3.046.101.345
Thanh lý, nhượng bán	-	(671.688.703)	(860.090.900)	(880.434.524)	-	(2.412.214.127)
Số dư ngày 30/6/2025	151.594.790.063	230.117.524.761	10.269.680.126	3.782.811.943	439.282.500	396.204.089.393
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2025	85.053.425.626	124.536.441.980	5.682.389.665	4.474.850.023	439.282.500	220.186.389.794
Khấu hao trong kỳ	3.160.649.868	7.362.229.099	327.524.282	23.552.450	-	10.873.955.699
Thanh lý, nhượng bán	-	(671.688.703)	(860.090.900)	(880.434.524)	-	(2.412.214.127)
Số dư ngày 30/6/2025	88.214.075.494	131.226.982.376	5.149.823.047	3.617.967.949	439.282.500	228.648.131.366
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2025	63.495.263.092	101.923.315.382	4.375.505.813	188.396.444	-	169.982.480.731
Tại ngày 30/6/2025	63.380.714.569	98.890.542.385	5.119.857.079	164.843.994	-	167.555.958.027

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2025: 144.180.396.773 VND (Tại ngày 01/01/2025: 147.065.273.043 VND)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

12. Phải trả người bán

	30/06/2025		01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	297.064.872.740	297.064.872.740	223.336.294.360	223.336.294.360
<i>- Trong đó một số khoản phải trả người bán có số dư lớn:</i>				
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Đông Âu	2.666.223.433	2.666.223.433	3.907.753.067	3.907.753.067
Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam	5.843.596.670	5.843.596.670	9.240.668.628	9.240.668.628
KPC Pharmaceuticals, Inc	19.295.404.404	19.295.404.404	18.745.888.869	18.745.888.869
Laboratorio Italiano	-	-	24.197.333.026	24.197.333.026
Inbiotech l.t.d	7.240.797.600	7.240.797.600	9.194.736.030	9.194.736.030
Saifen Drugs (Hong Kong)	-	-	9.316.303.158	9.316.303.158
XL Laboratories PVT.,LTD	93.938.509.512	93.938.509.512	16.837.250.486	16.837.250.486
Pharmaunity Co.,ltd	33.464.433.496	33.464.433.496	33.987.410.018	33.987.410.018
Concord Biotech Limited	19.981.298.760	19.981.298.760	20.490.547.797	20.490.547.797
Saifen Drugs (Hong Kong) Ltd	16.850.808.182	16.850.808.182	7.621.817.561	7.621.817.561
Gracure Pharmaceuticals	10.128.675.725	10.128.675.725	12.949.962.228	12.949.962.228

13. Người mua trả tiền trước

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	150.088.373.148	130.401.909.109
<i>- Trong đó một số khoản người mua trả tiền trước có số dư lớn:</i>		
Công ty Cổ Phần Thiết bị T&T	-	6.556.194.866
Công ty CP Thương mại và Dược phẩm T&T	1.787.705.420	2.779.357.780
Công ty CP Kinh doanh thương mại Tân Trường Sinh.	-	2.911.479.920
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển thương mại Ngôi Sao Việt	2.294.027.221	820.670.220
Công ty TNHH Dược phẩm Bảo Ngân	-	10.735.707.200
Công ty TNHH Dược phẩm Đông Đô	17.724.547.315	31.178.516.478
Công ty TNHH Thương mại Dược TB Việt Nam	30.592.944.421	24.495.082.359
Công ty Cổ phần Dược phẩm Vietlife	1.603.308.000	3.722.000.000
Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Lâm An	13.000.000.000	11.700.000.000
Công ty TNHH Dược phẩm Tân Đại Cát	2.900.000.000	3.409.598.360
Công ty Cổ phần Dược Phẩm Danh Minh	6.662.995.840	-
Công ty TNHH Dược Phẩm 1A Việt Nam	10.420.000.000	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm và Thương Mại Đại Thủy	8.928.359.550	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Thuận An Phát	5.543.367.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Khoản mục	01/01/2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Đơn vị tính: VND
				30/06/2025
a) Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	6.639.831	124.054.476	31.985.518	98.708.789
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	39.551.558.694	39.551.558.694	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	4.634.215.172	6.817.097.733	8.736.787.583	2.714.525.322
Thuế Thu nhập cá nhân	980.002.093	1.930.032.183	2.778.899.868	131.134.408
Thuế tài nguyên	-	11.563.200	11.563.200	-
Thuế đất	-	2.401.930.948	2.401.930.948	-
Lệ phí môn bài	-	20.000.000	20.000.000	-
Cộng	5.620.857.096	50.856.237.234	53.532.725.811	2.944.368.519
b) Phải thu				
Thuế GTGT đầu ra	622.855.829	-	-	622.855.829
Thuế xuất nhập khẩu	8.413.385	6.349.325.741	6.340.912.356	-
Cộng	631.269.214	6.349.325.741	6.340.912.356	622.855.829

15. Chi phí phải trả

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn		
Trích trước lãi vay phải trả	116.731.054	162.743.579
Trích trước chi phí kỷ niệm 60 năm thành lập Công ty	2.009.800.025	-
Cộng	2.126.531.079	162.743.579

16. Doanh thu chưa thực hiện

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước tiền cho thuê nhà và địa điểm	1.497.365.896	909.298.387
Cộng	1.497.365.896	909.298.387

17. Phải trả khác

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
a) Ngắn hạn	287.431.378	72.107.933
Các khoản bảo hiểm	-	28.437.874
Phải trả, phải nộp khác	287.431.378	43.670.059
b) Dài hạn	4.367.300.000	4.403.300.000
Nhận ký cược, ký quỹ	4.367.300.000	4.403.300.000
Cộng	4.654.731.378	4.475.407.933

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

Mẫu số B 09a - DN

18. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Trong kỳ				Đơn vị tính: VND	
	30/06/2025		01/01/2025			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	325.692.156.052	325.692.156.052	381.263.054.367	428.844.873.182	373.273.974.867	373.273.974.867
a1) Vay ngắn hạn	311.847.448.127	311.847.448.127	381.263.054.367	428.844.873.182	359.429.266.942	359.429.266.942
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành An (1)	85.860.521.855	85.860.521.855	93.588.379.871	152.166.320.698	144.438.462.682	144.438.462.682
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tây Hà Nội (2)	65.393.732.420	65.393.732.420	113.349.658.999	148.040.423.238	100.084.496.659	100.084.496.659
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan - CN Hà Nội (3)	50.513.709.028	50.513.709.028	61.288.812.401	66.372.156.289	55.597.052.916	55.597.052.916
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ngọc Khánh (4)	61.213.812.532	61.213.812.532	87.584.862.290	43.549.277.420	17.178.227.662	17.178.227.662
Vay cá nhân (5)	48.865.672.292	48.865.672.292	25.451.340.806	18.716.695.537	42.131.027.023	42.131.027.023
a2) Vay dài hạn đến hạn trả	13.844.707.925	13.844.707.925	-	-	13.844.707.925	13.844.707.925
Ngân hàng MUFG, LTD - Chi nhánh Thành phố Hà Nội (6)	13.844.707.925	13.844.707.925	-	-	13.844.707.925	13.844.707.925
b) Vay dài hạn	96.912.955.472	96.912.955.472	-	-	96.912.955.472	96.912.955.472
Ngân hàng MUFG, LTD - Chi nhánh Thành phố Hà Nội (6)	96.912.955.472	96.912.955.472	-	-	96.912.955.472	96.912.955.472
Cộng	422.605.111.524	422.605.111.524	381.263.054.367	428.844.873.182	470.186.930.339	470.186.930.339

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

- (1) Hợp đồng cấp tín dụng số 2209/2024-HĐCVHM/NHCT320-HATAPHAR ngày 23/09/2024, hạn mức cho vay 150 tỷ đồng (đã bao gồm cả các khoản nợ được điều chỉnh bởi Hợp đồng cấp tín dụng số 2209/2023-HĐCVHM/NHCT320-HATAPHAR ngày 22/09/2023), mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; lãi suất cho vay là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất vào ngày hai mươi lăm (25) (hoặc ngày làm việc liền kề trước nếu ngày hai mươi lăm (25) đó không phải là ngày làm việc); thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 5 tháng/khế ước kể từ thời điểm giải ngân khoản vay; thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 23/09/2025; khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (2) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 04/25/QLN/HM/VCBTHN ngày 06/02/2025 đính kèm theo hợp đồng cấp tín dụng số 04/25/QLN/CTD/VCBTHN ngày 06/02/2025, hợp đồng phát hành thư tín dụng theo hạn mức số 04/25/QLN/HMLC/VCBTHN ngày 06/02/2025, thỏa thuận báo lãnh cấp tín dụng theo hạn mức số 04/25/QLN/HMBL/VCBTHN ngày 06/02/2025 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung ngày 04/4/2025, hạn mức cho vay 200 tỷ đồng (bao gồm cả hạn mức của hợp đồng cho vay theo hạn mức số 37/23/QLN/HM/VCBTHN ngày 17/10/2023), mục đích vay để tài trợ các nhu cầu vay vốn ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Khách hàng nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định, lãi suất quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ; thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa 05 tháng; thời hạn cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng hoặc đến hết ngày 19/02/2026 tùy theo trường hợp nào đến trước; khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (3) Hợp đồng tín dụng số 130002065517 ngày 16/08/2019 và phụ lục gia hạn - sửa đổi bổ sung số 130002065517/10 ngày 05/09/2024 gia hạn hạn mức đến ngày 15/08/2025, hạn mức cho vay là 80 tỷ đồng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; lãi suất vay: đối với trường hợp lãi suất cố định cho khoản vay áp dụng lãi suất cố định trong suốt thời hạn cho vay theo mức lãi suất quy định trên Đơn rút vốn vay kèm Khế ước nhận nợ của từng khoản vay, trường hợp lãi suất điều chỉnh: áp dụng mức lãi suất tham chiếu MFC 3 tháng cộng (+) Biên độ 0,74%/năm và điều chỉnh 3 tháng một lần trong suốt thời hạn cho vay; thời hạn mỗi khoản tín dụng trong hạn mức quy định trong từng văn bản nhận nợ nhưng không vượt quá 03 tháng/khế ước; thời hạn cấp tín dụng là 05 năm kể từ ngày ký hợp đồng, khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (4) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2025/177578/HDDTD ngày 10/6/2025; hạn mức tín dụng thường xuyên với số tiền tối đa là 200 tỷ đồng; mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C; lãi suất được xác định trong từng hợp đồng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ; thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng này; khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (5) Các khoản vay cá nhân theo từng hợp đồng vay, nhằm mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty; thời hạn vay dưới 12 tháng; lãi suất từ 0,033%/tháng đến 0,4%/tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

(6) Hợp đồng tín dụng dài hạn số FL/053/22 ngày 02/8/2022, thỏa thuận sửa đổi số 02 ngày 17/01/2023, thỏa thuận sửa đổi số 03 ngày 27/12/2023 đối với Hợp đồng tín dụng số FL/053/22 ngày 02/8/2022, hạn mức tín dụng không vượt quá 235 tỷ đồng, thời hạn vay đến 31/12/2032. Mục đích vay để sử dụng cho Đầu tư Tài sản cố định/Xây dựng nhà máy và không sử dụng cho mục đích hai bên kể từ thời điểm Ngân hàng và Khách hàng đồng ý về mức lãi suất đó (dù bằng lời nói hoặc cách nào khác), tách rời của các đề nghị đó sẽ có giá trị ràng buộc hai bên kể từ thời điểm Ngân hàng và Khách hàng đồng ý về mức lãi suất đó (dù bằng lời nói hoặc cách nào khác), mức lãi suất cụ thể và các điều khoản khác của các khoản rút vốn sau đó sẽ được ghi lại bằng chứng trong một thông báo "Thông báo khoản vay" được Ngân hàng gửi cho Khách hàng. Liên quan đến mỗi khoản rút vốn được thực hiện: trước ngày làm việc cuối cùng của tháng Mười Hai năm 2022, kỳ tính lãi đầu tiên sẽ bắt đầu từ (và bao gồm) ngày rút vốn của khoản rút vốn đó và kết thúc vào (nhưng không bao gồm) ngày làm việc cuối cùng của tháng Mười Hai năm 2022; sau ngày làm việc cuối cùng của tháng 12 năm 2022, kỳ tính lãi đầu tiên sẽ bắt đầu từ ngày (và bao gồm) ngày rút vốn của khoản rút vốn đó và kết thúc vào (nhưng không bao gồm) ngày làm việc cuối cùng của tháng 12 gần nhất; mỗi kỳ tính lãi tiếp theo sẽ bắt đầu từ ngày (và bao gồm) ngày cuối cùng của tháng Ba, Sáu, Chín và Mười hai tiếp theo sẽ bắt đầu từ (và bao gồm) ngày cuối cùng của Kỳ tính lãi kế trước và kết thúc vào (nhưng không bao gồm) ngày làm việc cuối cùng của mỗi tháng Ba, Sáu, Chín và Mười hai. Khoản vay được đảm bảo bằng thư bảo lãnh do Aska Pharmaceutical Holdings Co., Ltd nhất hành ngày 02/8/2022. Dot hoàn trả đầu tiên liên quan đến một khoản Rút vốn sẽ được thực hiện vào ngày làm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND Cộng
Số dư ngày 01/01/2024	823.417.730.000	96.320.000.000	24.375.893.101	(15.130.000)	79.313.204.892	1.023.411.697.993
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	67.563.189.336	67.563.189.336
Chia cổ tức năm 2023	-	-	-	-	(41.170.130.000)	(41.170.130.000)
Tạm ứng cổ tức năm 2024	-	-	-	-	(41.170.130.000)	(41.170.130.000)
Số dư ngày 31/12/2024	823.417.730.000	96.320.000.000	24.375.893.101	(15.130.000)	64.536.134.228	1.008.634.627.329
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	28.612.987.213	28.612.987.213
Số dư ngày 30/6/2025	823.417.730.000	96.320.000.000	24.375.893.101	(15.130.000)	93.149.121.441	1.037.247.614.542

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Quỹ Đầu tư phát triển Thành phố Hà Nội	30.978.660.000	30.978.660.000
ASKA Pharmaceutical Co.,Ltd	329.752.390.000	321.810.390.000
Lê Văn Lớ	46.199.910.000	46.199.910.000
Ngô Văn Chính	20.178.110.000	20.178.110.000
Hoàng Văn Tuế	32.866.560.000	32.866.560.000
Lê Việt Linh	52.219.860.000	52.219.860.000
Nguyễn Thị Minh Hậu	1.568.280.000	1.568.280.000
Lê Anh Trung	30.653.390.000	30.653.390.000
Lê Xuân Thắng	32.004.810.000	32.004.810.000
Ngô Tuấn Việt	5.000.000.000	5.000.000.000
Các cổ đông khác	241.995.760.000	249.937.760.000
Cộng	823.417.730.000	823.417.730.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 2/2025 VND	Quý 2/2024 VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	823.417.730.000	823.417.730.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	823.417.730.000	823.417.730.000
Cổ tức, lợi nhuận, cổ phiếu thưởng đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

	30/06/2025 Cổ phiếu	01/01/2025 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	82.341.773	82.341.773
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	82.341.773	82.341.773
- Cổ phiếu phổ thông	82.341.773	82.341.773
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	1.513	1.513
- Cổ phiếu phổ thông	1.513	1.513
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	82.340.260	82.340.260
- Cổ phiếu phổ thông	82.340.260	82.340.260

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/Cổ phiếu

e) Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: chưa

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không có

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

f) Các quỹ của doanh nghiệp

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2025	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2025
Quỹ đầu tư phát triển	8.963.148.976	-	-	8.963.148.976
Cộng	8.963.148.976	-	-	8.963.148.976

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ**Ngoại tệ các loại**

	30/06/2025	01/01/2025
Dollar Mỹ (USD)	4.122,55	8.883,21
Euro (EUR)	365,76	311,93

II. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý 2/2025 VND	Quý 2/2024 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	117.517.024.235	145.890.827.610
Doanh thu bán hàng hóa	431.116.108.800	317.797.245.601
Cộng	548.633.133.035	463.688.073.211

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 2/2025 VND	Quý 2/2024 VND
Hàng bán bị trả lại	-	136.570.760
Cộng	-	136.570.760

3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 2/2025 VND	Quý 2/2024 VND
Doanh thu thuần bán thành phẩm	117.517.024.235	145.754.256.850
Doanh thu thuần bán hàng hóa	431.116.108.800	317.797.245.601
Cộng	548.633.133.035	463.551.502.451

4. Giá vốn bán hàng

	Quý 2/2025 VND	Quý 2/2024 VND
Giá vốn thành phẩm đã bán	78.571.126.957	107.783.059.651
Giá vốn bán hàng hóa đã bán	421.842.289.076	308.785.757.334
Chi phí xử lý hàng tồn kho	100.983.755	-
Cộng	500.514.399.788	416.568.816.985

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2/2025	Quý 2/2024
	VND	VND
Các khoản doanh thu hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ	6.395.772.355	5.682.636.438
Cộng	6.395.772.355	5.682.636.438

6. Chi phí tài chính

	Quý 2/2025	Quý 2/2024
	VND	VND
Các khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ	9.447.239.102	6.916.531.549
Cộng	9.447.239.102	6.916.531.549

7. Thu nhập khác

	Quý 2/2025	Quý 2/2024
	VND	VND
Các thu nhập khác phát sinh trong kỳ	3.824.711.205	3.944.342.103
Cộng	3.824.711.205	3.944.342.103

8. Chi phí khác

	Quý 2/2025	Quý 2/2024
	VND	VND
Các chi phí khác phát sinh trong kỳ	264.245	-
Cộng	264.245	-

9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 2/2025	Quý 2/2024
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	7.505.223.895	5.101.418.523
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	26.829.730.264	23.280.478.655
Cộng	34.244.147.358	28.200.148.968

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 2/2025	Quý 2/2024
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.102.572.411	2.714.525.322

Người lập

Nguyễn Thị Bích Ngọc

Kế toán trưởng

Hoàng Văn Tuế

Hà Nội, ngày 23 tháng 7 năm 2025
CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Tổng Giám đốc

Lê Xuân Thắng

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM
HÀ TÂY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 556 /CV-DHT

Hà Nội, ngày 23 tháng 07 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Dược phẩm Hà Tây thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 2/năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY**

- Mã chứng khoán: DHT
- Địa chỉ: Số 10A phố Quang Trung, phường Quang Trung, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0433 501 117 Fax:
- Email: vanthu@hataphar.vn
- Website: <https://www.hataphar.com.vn/>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 2/năm 2025
 - ☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - ☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - ☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 23/07/2025 tại đường dẫn: <https://www.hataphar.com.vn/thong-tin-co-dong.html>

Tài liệu đính kèm:

- BCTC riêng,
- BCTC HN quý 2 năm 2025
- Văn bản giải trình

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Ds. Lê Xuân Thắng